

CPAVIETNAM

Qualified Services
with Global
Understanding and Vision



Local Expertise
International Presence

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

Head Office in Hanoi: 8th floor, VG Building,
No. 235 Nguyen Trai Str., Thanh Xuan Dist., Hanoi, Vietnam

+84 (24) 3 783 2121
+84 (24) 3 783 2122

info@cpvietnam.vn
www.cpvietnam.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH
Số 196 Đường Lý Thường Kiệt, Phường Bình Định, Quận Bình Định, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

CHƯƠNG TRÌNH NỘI DUNG

Ngày 08/8/2022

Trang 1

1. THÔNG TIN CHUNG

2. NỘI DUNG THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

3. CÁC YẾU TỐ CHÍNH GHIẢ NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

3.1. Các yếu tố tài chính

3.2. Các yếu tố hoạt động kinh doanh

3.3. Các yếu tố khác

3.4. Các yếu tố khác

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

MỤC LỤC

| NỘI DUNG | Trang |
|---|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH | 2 - 3 |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 4 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT | |
| Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ | 5 - 6 |
| Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ | 7 |
| Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ | 8 |
| Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ | 9 - 34 |

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022.

CÔNG TY

Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định (sau đây gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Bình Định, được chuyển đổi thành Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định theo Quyết định số 512/QĐ-CT UBND ngày 20/3/2012 về việc phê duyệt phương án sắp xếp doanh nghiệp 100% vốn nhà nước tỉnh Bình Định giai đoạn 2012-2015. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 4100258955 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp lần đầu ngày 31/7/2010, thay đổi các lần và lần thứ 7 ngày 22/7/2022 về việc thay đổi giấy tờ pháp lý của người đại diện pháp luật.

Tên công ty viết bằng tiếng Anh: Binhdinh Water Supply And Sewerage Joint Stock Company, tên viết tắt: BIDIWASSCO.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100258955 thay đổi lần thứ 7 ngày 22/7/2022 là: 124.108.000.000 đồng (*Bằng chữ: Một trăm hai tư tỷ, một trăm linh tám triệu đồng chẵn*).

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên sàn UPCoM với mã BDW.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 146, đường Lý Thái Tổ, phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn, Bình Định, Việt Nam.

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong suốt kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Văn Châu
Ông Lê Tiến Dũng
Ông Lê Thanh Cường
Ông Phan Đình Tân
Bà Ngô Thị Hồng Vân

Chức vụ

Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ủy viên Hội đồng Quản trị
Ủy viên Hội đồng Quản trị
Ủy viên Hội đồng Quản trị
Ủy viên Hội đồng Quản trị

Ban Kiểm soát

Bà Trần Nguyễn Hạnh Lan
Bà Huỳnh Thị Giao
Ông Hà Phú Cường

Chức vụ

Trưởng Ban kiểm soát
Thành viên Ban kiểm soát
Thành viên Ban kiểm soát

Ban Giám đốc

Ông Lê Tiến Dũng
Ông Lê Thanh Cường
Ông Nguyễn Nguyễn Hoài Viễn

Chức vụ

Giám đốc
Phó Giám đốc
Phó Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Điều hành, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022.

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (Tiếp theo)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính giữa niên độ để Báo cáo tài chính giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Điều hành,



Nguyễn Văn Châu
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Bình Định, ngày 05 tháng 8 năm 2022

Trụ sở chính TP. Hà Nội:

Tầng 8, Cao ốc Văn phòng VG Building,
Số 235 Nguyễn Trãi, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội.

☎ +84 (24) 3 783 2121 ✉ info@cpavietnam.vn

☎ +84 (24) 3 783 2122 🌐 www.cpavietnam.vn

Số: 231/2022/BCSX-CPA VIETNAM-NV2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc
Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định, được lập ngày 05 tháng 8 năm 2022, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/6/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2022, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Thị Mai Hoa
Giám đốc Kiểm toán

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 21/2022/UQ-CPA VIETNAM ngày 03/01/2022 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 05 tháng 8 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

| TÀI SẢN | MS | TM | 30/6/2022 | 01/01/2022 |
|--|------------|------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150) | 100 | | 87.731.389.405 | 67.823.528.237 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5.1 | 51.634.511.520 | 37.427.036.158 |
| 1. Tiền | 111 | | 9.134.511.520 | 9.927.036.158 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 42.500.000.000 | 27.500.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 21.788.246.916 | 15.282.876.701 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5.2 | 19.401.956.007 | 11.796.587.412 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 503.403.062 | 1.869.300.209 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 5.3 | 2.202.165.465 | 1.936.266.698 |
| 4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi | 137 | 5.4 | (319.277.618) | (319.277.618) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 5.5 | 14.308.630.969 | 13.971.708.104 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 14.308.630.969 | 13.971.708.104 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | - | 1.141.907.274 |
| 1. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | - | 1.136.400.760 |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 5.11 | - | 5.506.514 |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+260) | 200 | | 346.143.719.496 | 349.145.210.833 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 147.183.361 | 147.183.361 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | 5.3 | 147.183.361 | 147.183.361 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 321.846.696.970 | 299.319.196.213 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5.6 | 321.745.908.375 | 299.114.834.820 |
| - Nguyên giá | 222 | | 818.679.417.967 | 774.887.144.049 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (496.933.509.592) | (475.772.309.229) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 5.7 | 100.788.595 | 204.361.393 |
| - Nguyên giá | 228 | | 909.436.800 | 909.436.800 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (808.648.205) | (705.075.407) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 8.827.581.676 | 35.623.698.005 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 5.8 | 8.827.581.676 | 35.623.698.005 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 15.322.257.489 | 14.055.133.254 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 5.9 | 15.322.257.489 | 14.055.133.254 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 433.875.108.901 | 416.968.739.070 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

| NGUỒN VỐN | MS | TM | 30/6/2022 | 01/01/2022 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330) | 300 | | 233.790.598.692 | 236.136.251.974 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 79.670.113.802 | 85.796.582.084 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 5.10 | 16.823.017.876 | 10.414.565.326 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 413.440.293 | 379.084.895 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 5.11 | 4.726.267.136 | 2.363.549.226 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 11.029.914.304 | 17.840.130.399 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 5.12 | 950.267.321 | - |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 5.13 | 15.174.792.384 | 12.311.699.750 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 5.14 | 8.367.275.000 | 16.831.550.000 |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 22.185.139.488 | 25.656.002.488 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 154.120.484.890 | 150.339.669.890 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | 5.13 | 70.872.338.569 | 71.405.938.569 |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 5.14 | 83.248.146.321 | 78.933.731.321 |
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430) | 400 | | 200.084.510.209 | 180.832.487.096 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 5.15 | 170.932.845.887 | 152.490.822.774 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 124.108.000.000 | 124.108.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 124.108.000.000 | 124.108.000.000 |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 10.832.447.035 | 10.832.447.035 |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 35.992.398.852 | 17.550.375.739 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ | 421a | | 16.309.295.739 | 12.159.916.049 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 19.683.103.113 | 5.390.459.690 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | 29.151.664.322 | 28.341.664.322 |
| 1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | 5.16 | 29.151.664.322 | 28.341.664.322 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 433.875.108.901 | 416.968.739.070 |

Bình Định, ngày 05 tháng 8 năm 2022

Người lập biểu



Nguyễn Thị Phương Trà

Kế toán trưởng



Đặng Hoàng Trung

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Nguyễn Văn Châu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

| CHỈ TIÊU | MS | TM | Cho kỳ kế toán | Cho kỳ kế toán |
|--|-----------|-----|------------------------------------|------------------------------------|
| | | | 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 | 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 |
| | | | VND | VND |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 6.1 | 126.022.317.116 | 113.827.337.017 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 6.1 | 11.525.044 | 4.332.723 |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | | 126.010.792.072 | 113.823.004.294 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 6.2 | 71.764.951.161 | 69.125.151.374 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 54.245.840.911 | 44.697.852.920 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 6.3 | 331.188.943 | 138.010.423 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 6.4 | 1.789.976.838 | 2.129.272.838 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | <i>1.789.976.838</i> | <i>2.129.272.838</i> |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 6.5 | 15.906.013.856 | 16.038.852.992 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 6.5 | 12.974.618.656 | 9.742.839.957 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)) | 30 | | 23.906.420.504 | 16.924.897.556 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 6.6 | 1.249.730.583 | 1.406.575.438 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 6.6 | 516.368.196 | 561.875.626 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 733.362.387 | 844.699.812 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 24.639.782.891 | 17.769.597.368 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 6.8 | 4.956.679.778 | 3.582.642.674 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51) | 60 | | 19.683.103.113 | 14.186.954.694 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 6.9 | 1.586 | 1.143 |

Bình Định, ngày 05 tháng 8 năm 2022

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương Trà

Kế toán trưởng

Đặng Hoàng Trung

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Nguyễn Văn Châu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

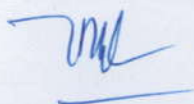
| CHỈ TIÊU | MS | TM | Cho kỳ kế toán | Cho kỳ kế toán |
|---|-----------|------------|------------------------------------|------------------------------------|
| | | | 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 | 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 |
| | | | VND | VND |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 125.880.894.947 | 115.098.534.154 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ | 02 | | (52.034.518.721) | (50.263.301.412) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (26.290.475.653) | (26.748.013.654) |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 04 | | (1.789.976.838) | (2.129.272.838) |
| 5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp | 05 | | (3.166.827.045) | (2.415.066.050) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 22.836.253.547 | 23.015.618.733 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (31.947.388.267) | (31.109.767.477) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 33.487.961.970 | 25.448.731.456 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (15.460.010.551) | (9.838.581.026) |
| 2. Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 331.188.943 | 138.010.423 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (15.128.821.608) | (9.700.570.603) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 4.314.415.000 | - |
| 2. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (8.464.275.000) | (8.358.175.000) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (1.805.000) | (684.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (4.151.665.000) | (8.358.859.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40) | 50 | | 14.207.475.362 | 7.389.301.853 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 5.1 | 37.427.036.158 | 23.703.735.303 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60) | 70 | 5.1 | 51.634.511.520 | 31.093.037.156 |

Bình Định, ngày 05 tháng 8 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị





Nguyễn Thị Phương Trà

Đặng Hoàng Trung

Nguyễn Văn Châu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Bình Định, được chuyển đổi thành Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định theo Quyết định số 512/QĐ-CT UBND ngày 20/3/2012 về việc phê duyệt phương án sắp xếp doanh nghiệp 100% vốn nhà nước tỉnh Bình Định giai đoạn 2012-2015. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 4100258955 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp lần đầu ngày 31/7/2010, thay đổi các lần và lần thứ 7 ngày 22/7/2022 về việc thay đổi giấy tờ pháp lý của người đại diện pháp luật.

Tên công ty viết bằng tiếng Anh: Binhdinh Water Supply And Sewerage Joint Stock Company, tên viết tắt: BIDIWASSCO.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100258955 thay đổi lần thứ 7 ngày 22/7/2022 là: 124.108.000.000 đồng (*Bằng chữ: Một trăm hai tư tỷ, một trăm linh tám triệu đồng*).

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên sàn UPCoM với mã BDW.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: số 146 đường Lý Thái Tổ, phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam.

Tổng số lượng người lao động của Công ty tại ngày 30/6/2022 là 362 (tại ngày 31/12/2021 là 367).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề theo đăng ký kinh doanh của Công ty:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước (chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch);
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác (chi tiết: Duy tu, nạo vét và xử lý chất thải hệ thống thoát nước thành phố Quy Nhơn; hút và xử lý chất thải bể phốt hầm cầu);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (chi tiết: Thiết kế công trình cấp thoát nước; giám sát lắp đặt thiết bị công trình cấp thoát nước; tư vấn lập dự án đầu tư);
- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi, điều hòa không khí (chi tiết: Mua bán vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp thoát nước);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (chi tiết: Mua bán vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp thoát nước);
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (chi tiết: Kiểm định đồng hồ đo nước);
- Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai;
- Sản xuất nước đá;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (chi tiết: Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật);
- Xây dựng nhà các loại (chi tiết: xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: Sản xuất và kinh doanh nước sạch.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP THEO)

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/6/2022, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

| Đơn vị trực thuộc | Hoạt động chính |
|--------------------------|----------------------------------|
| Xí nghiệp cấp nước số 1 | Sản xuất và kinh doanh nước sạch |
| Xí nghiệp cấp nước số 2 | Sản xuất và kinh doanh nước sạch |

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Điều hành Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ:

Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu - chi.

Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thụ, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Công ty không trích lập do không có giảm giá hàng tồn kho.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, cụ thể như sau:

| | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 - 30 |
| Máy móc, thiết bị | 03 - 15 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 30 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 10 |
| Tài sản cố định khác | 04 - 05 |

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là chương trình phần mềm, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời gian hữu dụng ước tính là từ 02 đến 03 năm.

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí đầu nối và duy trì đầu nối bao gồm giá trị đồng hồ nước xuất dùng, chi phí nhân công, chi phí vật tư lắp đặt... đang được Công ty phân bổ từ 03 đến 05 năm căn cứ theo phương pháp đường thẳng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí vật tư, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán nước sạch

Doanh thu bán nước sạch được xác định và tính toán dựa trên biểu giá tiền nước quy định bởi Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định và khối lượng nước tiêu thụ hàng tháng, được xác định theo chỉ số đồng hồ nước đo được của các khách hàng.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu từ tiền lãi và thu nhập khác:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; ...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp: Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh chính là sản xuất và cung cấp nước sạch, hoạt động khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong hoạt động của Công ty và Công ty hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là tỉnh Bình Định, Việt Nam. Do đó, Công ty không có nghĩa vụ phải trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 30/6/2022 | 01/01/2022 |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 49.386.679 | 10.830.038 |
| Tiền gửi ngân hàng | 9.085.124.841 | 9.916.206.120 |
| Các khoản tương đương tiền (i) | 42.500.000.000 | 27.500.000.000 |
| Tổng | 51.634.511.520 | 37.427.036.158 |

(i) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kì hạn gốc từ 01 đến 03 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định với lãi suất từ 2,8%/năm đến 4,3%/năm.

5.2 Phải thu khách hàng

| | 30/6/2022 | 01/01/2022 |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 19.401.956.007 | 11.796.587.412 |
| Phải thu tiền nước từ khách hàng | 18.356.284.852 | 11.066.738.947 |
| Các khoản phải thu khách hàng khác | 1.045.671.155 | 729.848.465 |
| Tổng | 19.401.956.007 | 11.796.587.412 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.3 Các khoản phải thu khác

| | 30/6/2022 | | 01/01/2022 | |
|---|----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Ngắn hạn | 2.202.165.465 | - | 1.936.266.698 | - |
| - Cầm cổ, ký quỹ, ký cược | 14.214.850 | - | 138.410.817 | - |
| - Phải thu khác | 2.187.950.615 | - | 1.797.855.881 | - |
| + Tạm ứng vật tư sản xuất kinh | 1.984.083.362 | - | 1.636.023.037 | - |
| <i>Phạm Ngọc Tân-XN1-Vật tư</i> | <i>845.724.070</i> | - | <i>826.507.154</i> | - |
| <i>Bùi Quang Tú-XN2-Vật tư</i> | <i>450.570.126</i> | - | <i>377.738.490</i> | - |
| <i>Võ Văn Đức-Vật tư</i> | <i>531.438.910</i> | - | <i>200.426.600</i> | - |
| <i>Đối tượng khác-Vật tư</i> | <i>156.350.256</i> | - | <i>231.350.793</i> | - |
| + Đối tượng khác | 203.867.253 | - | 161.832.844 | - |
| Dài hạn | 147.183.361 | - | 147.183.361 | - |
| - Phải thu khác | 147.183.361 | - | 147.183.361 | - |
| <i>Ban quản lý DA cấp nước và vệ sinh</i> | <i>147.183.361</i> | - | <i>147.183.361</i> | - |
| <i>TP Quy Nhơn</i> | | | | |
| Tổng | 2.349.348.826 | - | 2.083.450.059 | - |

5.4 Nợ xấu

| | 30/6/2022 | | 01/01/2022 | |
|--|--------------------|----------------------------------|--------------------|----------------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND |
| Các khoản phải thu khó đòi | | | | |
| Tiền nước không thu hồi được của khách hàng (*) | 282.921.681 | - | 282.921.681 | - |
| Tiền công trình - Công ty CP Phát triển Xây dựng Bình Định (*) | 36.355.937 | - | 36.355.937 | - |
| Tổng | 319.277.618 | - | 319.277.618 | - |

(*) Các khoản công nợ khó đòi đều quá hạn thanh toán trên 03 năm.

5.5 Hàng tồn kho

| | 30/6/2022 | | 01/01/2022 | |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 13.316.704.670 | - | 13.427.096.442 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 315.169.607 | - | 336.418.564 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 676.756.692 | - | 208.193.098 | - |
| Tổng | 14.308.630.969 | - | 13.971.708.104 | - |

CÔNG TY CP CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH
Số 146, đường Lý Thái Tô, phường Quang Trung, thành phố
Quy Nhơn, Bình Định

Mẫu số B09a - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.6 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

| | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện, vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | TSCĐ khác | Tổng |
|----------------------------|--------------------------|-----------------------|-------------------------------------|------------------------------|--------------------|------------------------|
| NGUYỄN GIÁ | | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2022 | 64.555.958.808 | 72.858.047.818 | 634.902.785.841 | 2.306.105.862 | 264.245.720 | 774.887.144.049 |
| Tăng trong kỳ | 13.447.041.671 | 12.342.746.916 | 18.298.690.891 | 52.900.000 | - | 44.141.379.478 |
| Mua sắm | - | 237.000.000 | - | 52.900.000 | - | 289.900.000 |
| Đầu tư XD CB hoàn thành | 13.447.041.671 | 12.105.746.916 | 18.298.690.891 | - | - | 43.851.479.478 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | 349.105.560 | - | 349.105.560 |
| Giảm do thanh lý | - | - | - | 349.105.560 | - | 349.105.560 |
| Số dư tại 30/6/2022 | 78.003.000.479 | 85.200.794.734 | 653.201.476.732 | 2.009.900.302 | 264.245.720 | 818.679.417.967 |
| HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2022 | 42.611.670.829 | 43.954.097.320 | 387.209.592.918 | 1.732.702.442 | 264.245.720 | 475.772.309.229 |
| Tăng trong kỳ | 1.832.140.842 | 3.571.790.295 | 15.879.232.841 | 227.141.945 | - | 21.510.305.923 |
| Khấu hao trong kỳ | 1.832.140.842 | 3.571.790.295 | 15.879.232.841 | 227.141.945 | - | 21.510.305.923 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | 349.105.560 | - | 349.105.560 |
| Giảm do thanh lý | - | - | - | 349.105.560 | - | 349.105.560 |
| Số dư tại 30/6/2022 | 44.443.811.671 | 47.525.887.615 | 403.088.825.759 | 1.610.738.827 | 264.245.720 | 496.933.509.592 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2022 | 21.944.287.979 | 28.903.950.498 | 247.693.192.923 | 573.403.420 | - | 299.114.834.820 |
| Số dư tại 30/6/2022 | 33.559.188.808 | 37.674.907.119 | 250.112.650.973 | 399.161.475 | - | 321.745.908.375 |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2022 là: 140.896.842.602 đồng (tại ngày 31/12/2021 là 101.001.723.809 đồng).
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố thế chấp đảm bảo khoản vay tại ngày 30/6/2022 là: 65.140.444.058 đồng (tại ngày 31/12/2021 là 32.866.301.104 đồng).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.7 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|------------------------|----------------------------------|--------------------|
| | Chương trình phần mềm | Tổng |
| NGUYÊN GIÁ | | |
| Số dư tại 01/01/2022 | 909.436.800 | 909.436.800 |
| Tăng trong kỳ | - | - |
| Số dư tại 30/6/2022 | <u>909.436.800</u> | <u>909.436.800</u> |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN | | |
| Số dư tại 01/01/2022 | 705.075.407 | 705.075.407 |
| Tăng trong kỳ | 103.572.798 | 103.572.798 |
| Khấu hao trong kỳ | 103.572.798 | 103.572.798 |
| Số dư tại 30/6/2022 | <u>808.648.205</u> | <u>808.648.205</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | |
| Số dư tại 01/01/2022 | <u>204.361.393</u> | <u>204.361.393</u> |
| Số dư tại 30/6/2022 | <u>100.788.595</u> | <u>100.788.595</u> |

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2022 là: 288.000.000 đồng (tại ngày 31/12/2021 là 288.000.000 đồng)

5.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 30/6/2022 | 01/01/2022 |
|---|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Hệ thống cung cấp nước sạch cho CCN Bùi Thị Xuân và các hộ dân khu vực 7, 8 P. Bùi Thị Xuân | - | 17.769.760.924 |
| Đầu tư xây dựng NMXLN công suất 10.000 m3/ngày.đêm cung cấp cho khu công nghiệp BECAMEX Bình Định | 5.503.292.988 | 9.725.877.718 |
| Khảo sát, thăm dò nguồn nước ngầm khu vực Tân An (*) | 613.840.909 | 613.840.909 |
| Trạm bơm tăng áp cấp nước cho Khu kinh tế Nhơn Hội và xã Nhơn Lý (*) | 512.690.000 | 512.690.000 |
| Nâng công suất Nhà máy xử lý nước thị trấn Bồng Sơn - Tam Quan | - | 6.836.755.922 |
| Các công trình khác | 2.197.757.779 | 164.772.532 |
| Tổng | <u>8.827.581.676</u> | <u>35.623.698.005</u> |

(*) Đây là các chi phí phát sinh ban đầu của dự án như: Chi phí khảo sát địa chất thủy văn, chi phí tư vấn lập Báo cáo Kinh tế kỹ thuật, chi phí tư vấn thăm tra, chi phí tư vấn khảo sát địa hình,.. và các dự án này vẫn đang trong quá trình triển khai thực hiện.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.9 Chi phí trả trước

| | 30/6/2022 | 01/01/2022 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Dài hạn | 15.322.257.489 | 14.055.133.254 |
| Chi phí thay thế đồng hồ cho khách hàng | 6.473.386.074 | 6.409.347.117 |
| Chi phí lắp đặt hệ thống cấp nước cho khách hàng | 6.904.677.757 | 6.227.124.449 |
| Chi phí cấp phép khai thác nước | 1.229.819.446 | 742.707.885 |
| Chi phí khác | 714.374.212 | 675.953.803 |
| Tổng | 15.322.257.489 | 14.055.133.254 |

5.10 Phải trả người bán ngắn hạn

| | 30/6/2022 | | 01/01/2022 | |
|--|-----------------------|---------------------------------|-----------------------|---------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Công ty TNHH MTV Cấp nước Senco Bình Định | 7.839.127.040 | 7.839.127.040 | 6.343.492.260 | 6.343.492.260 |
| Công ty cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng Hoàn Mỹ Việt Nam | 3.592.298.000 | 3.592.298.000 | 2.005.280.000 | 2.005.280.000 |
| Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa | 1.116.804.024 | 1.116.804.024 | - | - |
| Công ty Liên doanh TNHHH Đồng hồ nước Zenner Coma | 1.041.225.000 | 1.041.225.000 | - | - |
| Các đối tượng khác | 3.233.563.812 | 3.233.563.812 | 2.065.793.066 | 2.065.793.066 |
| Tổng | 16.823.017.876 | 16.823.017.876 | 10.414.565.326 | 10.414.565.326 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.11 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu nhà nước

| | 01/01/2022 VND | Số phải nộp trong kỳ VND | Số đã thực nộp trong kỳ VND | 30/6/2022 VND |
|--|----------------------|--------------------------------|-----------------------------------|----------------------|
| Thuế và các khoản phải nộp | 2.363.549.226 | 12.511.592.944 | 10.148.875.034 | 4.726.267.136 |
| Thuế GTGT đầu ra từ hoạt động SXKD thông thường | - | 618.489.348 | 48.068.061 | 570.421.287 |
| Thuế GTGT giá dịch vụ thoát nước (*) | 289.916.045 | 1.392.291.772 | 1.437.765.001 | 244.442.816 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.459.229.628 | 4.956.679.778 | 3.166.827.045 | 3.249.082.361 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 124.609.637 | 1.666.137.835 | 1.785.225.418 | 5.522.054 |
| Thuế tài nguyên | 224.192.400 | 1.637.947.640 | 1.558.902.640 | 303.237.400 |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác, trong đó: | 265.601.516 | 2.240.046.571 | 2.152.086.869 | 353.561.218 |
| <i>Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt</i> | <i>265.601.516</i> | <i>1.749.178.071</i> | <i>1.661.218.369</i> | <i>353.561.218</i> |
| <i>Lệ phí môn bài</i> | <i>-</i> | <i>5.000.000</i> | <i>5.000.000</i> | <i>-</i> |
| <i>Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước</i> | <i>-</i> | <i>485.868.500</i> | <i>485.868.500</i> | <i>-</i> |
| Tổng | 2.363.549.226 | 12.511.592.944 | 10.148.875.034 | 4.726.267.136 |
| Thuế và các khoản phải thu | 5.506.514 | 5.506.514 | - | - |
| Thuế giá trị gia tăng | 5.506.514 | 5.506.514 | - | - |
| Tổng | 5.506.514 | 5.506.514 | | |

(*) Thuế GTGT của dịch vụ thoát nước Công ty thu hộ và nộp NSNN theo Quyết định 4320/QĐ-UBND ngày 24/11/2016 của UBND tỉnh Bình Định.

5.12 Chi phí phải trả ngắn hạn

| | 30/6/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|--------------------------------|--------------------|-------------------|
| Ngắn hạn | 950.267.321 | - |
| Trích trước chi phí trang phục | 950.267.321 | - |
| Tổng | 950.267.321 | - |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.13 Các khoản phải trả khác

| | 30/6/2022 | 01/01/2022 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 15.174.792.384 | 12.311.699.750 |
| Phí bảo vệ môi trường | 240.926.090 | 156.574.917 |
| Cổ tức phải trả (1) | 9.314.023.250 | 8.074.748.250 |
| Tiền dịch vụ thoát nước, xử lý nước thải (2) | 5.610.724.879 | 4.071.310.209 |
| Phải trả phải nộp ngắn hạn khác | 9.118.165 | 9.066.374 |
| Dài hạn | 70.872.338.569 | 71.405.938.569 |
| BQLDA cấp nước và vệ sinh TP. Quy Nhơn (3) | 64.049.356.443 | 64.049.356.443 |
| Công ty cổ phần Môi trường đô thị Quy Nhơn | 2.554.173.704 | 2.554.173.704 |
| Ngân hàng Phát triển Bình Định (4) | 4.268.808.422 | 4.802.408.422 |
| Tổng | 86.047.130.953 | 83.717.638.319 |

- (1) Cổ tức phải trả bao gồm: Cổ tức được trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2021 là 9.308.100.000 VND và một phần cổ tức năm 2019 và năm 2020 với tổng số tiền 5.923.250 VND.
- (2) Tiền giá dịch vụ thoát nước thu hộ từ người dân dùng nước và nộp lại Theo công văn số 1220/STC-QLNS ngày 06/05/2020 về việc hướng dẫn thực hiện nộp tiền thu từ giá dịch vụ thoát nước thải, kể từ quý 2 năm 2020, Công ty không còn nộp khoản tiền giá dịch vụ thoát nước vào Ngân sách nhà nước mà nộp cho Ban quản lý Dịch vụ Công ích thành phố Quy Nhơn.
- (3) Tài sản cố định nhận bàn giao từ BQLDA cấp nước và vệ sinh TP. Quy Nhơn đang chờ dự án được phê duyệt quyết toán hoàn thành để ghi tăng nguồn vốn.
- (4) Tiền phải trả Ngân hàng Phát triển Bình Định từ tiền lãi vay và phí quản lý trong thời gian ân hạn dự án: 00022067- Cấp nước và Vệ sinh 7 Thành phố Thị xã. Chi tiết hợp đồng vay được trình bày tại thuyết minh số 5.14.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.14 Vay và nợ thuê tài chính

| | 01/01/2022 | | Trong năm | | 30/06/2022 | |
|---|-----------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Số có khả năng trả nợ | | Tăng | | Giảm | |
| | Giá trị VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Vay ngắn hạn | 16.831.550.000 | 16.831.550.000 | - | 8.464.275.000 | 8.367.275.000 | 8.367.275.000 |
| <i>Vay dài hạn đến hạn trả</i> | <i>16.831.550.000</i> | <i>16.831.550.000</i> | - | <i>8.464.275.000</i> | <i>8.367.275.000</i> | <i>8.367.275.000</i> |
| Ngân hàng Phát triển- CN Bình Định dự án Cấp nước và Vệ sinh TP | 7.336.450.000 | 7.336.450.000 | - | 3.668.225.000 | 3.668.225.000 | 3.668.225.000 |
| Quy Nhơn - khoản 110 tỷ (1) | 703.008.000 | 703.008.000 | - | 351.504.000 | 351.504.000 | 351.504.000 |
| Ngân hàng Phát triển- CN Bình Định dự án Cấp nước và Vệ sinh TP | 6.621.728.000 | 6.621.728.000 | - | 3.310.864.000 | 3.310.864.000 | 3.310.864.000 |
| Quy Nhơn - khoản 13 tỷ (2) | 96.000.000 | 96.000.000 | - | 48.000.000 | 48.000.000 | 48.000.000 |
| Ngân hàng Phát triển - CN Bình Định - Dự án 9 TT (3) | 509.000.000 | 509.000.000 | - | 303.000.000 | 206.000.000 | 206.000.000 |
| Quy Đầu tư phát triển - CN Bình Định- Dự án Nhơn Phước (5) | 1.057.364.000 | 1.057.364.000 | - | 528.682.000 | 528.682.000 | 528.682.000 |
| Quy Đầu tư phát triển - CN Bình Định - Dự án Cầu Thị Nại (6) | 508.000.000 | 508.000.000 | - | 254.000.000 | 254.000.000 | 254.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Bình Định (7) | 78.933.731.321 | 78.933.731.321 | 4.314.415.000 | - | 83.248.146.321 | 83.248.146.321 |
| Vay dài hạn | 78.933.731.321 | 78.933.731.321 | 4.314.415.000 | - | 83.248.146.321 | 83.248.146.321 |
| <i>Từ 60 tháng trở lên</i> | <i>25.677.635.600</i> | <i>25.677.635.600</i> | - | - | <i>25.677.635.600</i> | <i>25.677.635.600</i> |
| Ngân hàng Phát triển- CN Bình Định dự án Cấp nước và Vệ sinh TP | 2.812.051.721 | 2.812.051.721 | - | - | - | 2.812.051.721 |
| Quy Nhơn - khoản 110 tỷ (1) | 20.471.831.000 | 20.471.831.000 | - | - | - | 20.471.831.000 |
| Ngân hàng Phát triển- CN Bình Định dự án Cấp nước và Vệ sinh TP | 133.264.000 | 133.264.000 | - | - | - | 133.264.000 |
| Quy Nhơn - khoản 13 tỷ (2) | 9.251.949.000 | 9.251.949.000 | - | - | - | 9.251.949.000 |
| Ngân hàng Phát triển - CN Bình Định - Dự án Cầu Thị Nại (6) | 5.334.000.000 | 5.334.000.000 | - | - | - | 5.334.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Bình Định (7) | 12.243.000.000 | 12.243.000.000 | 2.490.000.000 | - | - | 14.733.000.000 |
| Quy Đầu tư phát triển - CN Bình Định - Dự án KV 7, 8 Bùi Thị Xuân (8) | 3.010.000.000 | 3.010.000.000 | 1.824.415.000 | - | - | 4.834.415.000 |
| Quy Đầu tư phát triển - Dự án khu công nghiệp Becamex(9) | | | | | | |
| Tổng | 95.765.281.321 | 95.765.281.321 | 4.314.415.000 | 8.464.275.000 | 91.615.421.321 | 91.615.421.321 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.14 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

- (1) Khế ước nhận nợ vay nguồn vốn ODA số 507V.000.102 ngày 18/6/2008 với Ngân hàng Phát triển - Chi nhánh Bình Định. Số tiền vay 110.046.760.600 đồng, thời hạn vay 25 năm, lãi suất vay 5%/năm (bao gồm phí quản lý 0,2%), lãi phạt 150% lãi suất vay trong hạn. Khoản vay đầu tư cho dự án Cấp nước và Vệ sinh thành phố Quy Nhơn;
- (2) Khế ước nhận nợ vay nguồn vốn ODA số 507V.000.050 ngày 11/01/2010 với Ngân hàng Phát triển - chi nhánh Bình Định. Số tiền vay 13.708.675.721 đồng, thời hạn vay 25 năm, lãi suất vay 0%/năm, phí quản lý 0,2%/năm. Khoản vay đầu tư cho dự án Cấp nước và Vệ sinh thành phố Quy Nhơn;
- (3) Khế ước nhận nợ khung vay nguồn vốn ODA với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Định ngày 10/10/2006, với số tiền vay là 5.323.312 USD, đồng tiền vay và nhận nợ là đồng Việt Nam. Lãi suất vay 3%/năm, phí cho vay 0,2%/năm. Khoản vay đầu tư cho dự án Cấp nước 9 thị trấn tỉnh Bình Định theo Hiệp định vay lại giữa Bộ Tài chính và Công ty Cấp thoát nước Bình Định tháng 04/2006.
- (4) Hợp đồng vay vốn số 09/2009/HĐTD ngày 25/12/2009 và Hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung số 03/2011/HĐĐC ngày 07/11/2011 với Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Định. Số tiền vay 901.264.000 đồng, thời hạn vay 132 tháng, ân hạn 12 tháng, lãi suất vay 0%/năm, trả nợ gốc từ tháng 02/2012. Khoản vay đầu tư Hệ thống cấp nước sinh hoạt khu dân cư B - Đảo 1, Bắc sông Hà Thanh, thành phố Quy Nhơn (giai đoạn 2).

Phụ lục Hợp đồng số: 03/2015/PLHĐ-QĐTPT ngày 27/01/2015 sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 09/2009/HĐTD ngày 25/12/2009: thời hạn cho vay: 176 tháng, kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên đến khi hoàn trả hết nợ vay; thời hạn trả gốc: 114 tháng; thời điểm bắt đầu trả nợ gốc: tháng 02/2015; kỳ hạn trả nợ gốc: 3 tháng.

- (5) Hợp đồng vay vốn số 01/2008/HĐTD và Hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung số 02/2011/HĐĐC ngày 07/11/2011 với Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Định. Số tiền vay 4.650.000.000 đồng, thời hạn vay 156 tháng, lãi suất vay 0%/năm. Khoản vay đầu tư hệ thống cấp nước khu tái định cư Nhơn Phước (giai đoạn 1).

Phụ lục Hợp đồng số: 04/2015/PLHĐ-QĐTPT ngày 27/01/2015 sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 01/2008/HĐTD ngày 28/02/2008: thời hạn cho vay: 176 tháng, kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên đến khi hoàn trả hết nợ vay; thời hạn trả gốc: 92 tháng; thời điểm bắt đầu trả nợ gốc: tháng 03/2015; kỳ hạn trả nợ gốc: hàng tháng.

- (6) Hợp đồng tín dụng số 03/2017/HĐTD-QĐTPT ngày 06/7/2017. Số tiền vay là 11.366.677.000 đồng, thời hạn cho vay là 13 năm, kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên đến khi hoàn hết nợ vay. Lãi suất cho vay trong hạn (tính trên số dư nợ trong hạn): 7%/năm.
Mục đích sử dụng: Thực hiện đầu tư và cải tạo tuyến ống cấp nước sạch qua cầu Thị Nại. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

- (7) Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 70/2019/NHNT-BĐ ngày 13/6/2019 giữa Công ty CP CTN Bình Định và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với số tiền vay là 6.243.900.000 đồng, thời hạn cho vay là 162 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay đầu tiên với phương thức cho vay từng lần. Lãi suất cho vay trong hạn là lãi suất cơ sở (trần lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau được công bố tại Quyết định lãi suất của Tổng Giám đốc VCB trong từng thời kỳ cộng biên độ (áp dụng trong thời gian vay từ năm thứ 1 đến hết năm thứ 4 là 2%/năm, từ năm thứ 5 đến hết thời hạn vay là 2,5%/năm), lãi suất cơ sở được điều chỉnh theo định kỳ 06 tháng/ lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
Mục đích sử dụng: Thực hiện Dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước cho các điểm du lịch dọc Quy Nhơn - Sông Cầu và khu dân cư thuộc khu vực 1,2 phường Ghềnh Ráng (Giai đoạn 1) do Công ty CP CTN Bình Định làm chủ đầu tư. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.14 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

- (8) Hợp đồng tín dụng số 02/2019/HĐTD-QĐTPT ngày 04/9/2019 và phụ lục số 02/2021/PLHĐTD-QĐTPT ngày 10/5/2021 với Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Định. Số tiền vay là 14.733.000.000 đồng, khoản vay đầu tư Dự án “Hệ thống cung cấp nước sạch cho Cụm Công nghiệp Bùi Thị Xuân và các hộ dân thuộc khu vực 7, 8 phường Bùi Thị Xuân, Thành phố Quy Nhơn”. Thời hạn cho vay 183 tháng, thời hạn ân hạn 2 năm, thời hạn trả nợ gốc 159 tháng. Lãi suất cho vay trong hạn 7%/năm. Tài sản thế chấp là toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai của Dự án Đầu tư xây dựng hệ thống cung cấp nước sạch cho Cụm Công nghiệp Bùi Thị Xuân và các hộ dân thuộc khu vực 7, 8 phường Bùi Thị Xuân, TP. Quy Nhơn.
- (9) Hợp đồng tín dụng số 02/2021/HĐTD-QĐTPT ngày 26/11/2021 với Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Định. Số tiền vay đến thời điểm 30/06/2022 là 4.834.415.000 đồng, thời hạn cho vay là 120 tháng, thời gian ân hạn là 24 tháng, lãi suất cho vay 7%/năm, trả nợ gốc từ tháng 12/2023. Khoản vay đầu tư Dự án: " Hệ thống cấp nước cho Khu công nghiệp Becamex Bình Định công suất 2.900m³/ngày đêm. Tài sản thế chấp là toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai của Dự án Đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước cho Khu công nghiệp Becamex Bình Định công suất 2.900m³/ngày đêm.

5.15 Vốn của chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | | | |
|-----------------------------|-------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|
| | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế | Tổng |
| Số dư tại 01/01/2021 | 124.108.000.000 | 8.140.951.097 | 12.780.456.049 | 145.029.407.146 |
| Lãi trong năm trước | - | - | 26.914.959.380 | 26.914.959.380 |
| Phân phối quỹ | - | 2.691.495.938 | (13.457.479.690) | (10.765.983.752) |
| Chia cổ tức | - | - | (8.687.560.000) | (8.687.560.000) |
| Số dư tại 31/12/2021 | 124.108.000.000 | 10.832.447.035 | 17.550.375.739 | 152.490.822.774 |
| Số dư tại 01/01/2022 | 124.108.000.000 | 10.832.447.035 | 17.550.375.739 | 152.490.822.774 |
| Lãi trong kỳ này | - | - | 19.683.103.113 | 19.683.103.113 |
| Chia cổ tức (i) | - | - | (1.241.080.000) | (1.241.080.000) |
| Số dư tại 30/6/2022 | 124.108.000.000 | 10.832.447.035 | 35.992.398.852 | 170.932.845.887 |

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 03/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/4/2022, Công ty chia cổ tức là 7,5%/Vốn điều lệ với số tiền 9.308.100.000 VND (Năm 2021 đã tạm trích 8.067.020.000 VND, năm 2022 trích bổ sung 1.241.080.000 VND).

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 30/6/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Vốn góp của nhà nước (Quỹ Đầu tư phát triển Bình Định) | 63.295.080.000 | 63.295.080.000 |
| Các cổ đông khác, trong đó: | 60.812.920.000 | 60.812.920.000 |
| Ông Dương Tiến Dũng | 6.205.400.000 | 6.205.400.000 |
| Công ty CP cấp thoát nước Thùy Anh | 30.901.310.000 | 30.901.310.000 |
| Vốn góp của các cổ đông khác | 23.706.210.000 | 23.706.210.000 |
| Tổng | 124.108.000.000 | 124.108.000.000 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.15 Vốn của chủ sở hữu (Tiếp theo)

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND |
|---|---|---|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp đầu kỳ | 124.108.000.000 | 124.108.000.000 |
| Vốn góp tăng trong kỳ | - | - |
| Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| Vốn góp cuối kỳ | 124.108.000.000 | 124.108.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 1.805.000 | 684.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trích bổ sung (*) | 1.241.080.000 | 620.540.000 |

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 03/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/4/2022, Công ty chia cổ tức là 7,5%/vốn điều lệ với số tiền 9.308.100.000 VND (Năm 2021 đã tạm trích 8.067.020.000 VND, năm 2022 trích bổ sung 1.241.080.000 VND).

d. Cổ phiếu

| | 30/6/2022 Cổ phiếu | 01/01/2022 Cổ phiếu |
|---|-----------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 12.410.800 | 12.410.800 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 12.410.800 | 12.410.800 |
| Cổ phiếu phổ thông | 12.410.800 | 12.410.800 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 12.410.800 | 12.410.800 |
| Cổ phiếu phổ thông | 12.410.800 | 12.410.800 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu) | 10.000 | 10.000 |

e. Cổ tức

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 03/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/4/2022, Công ty chia cổ tức là 7,5%/Vốn điều lệ với số tiền 9.308.100.000 VND (Năm 2021 đã tạm trích 8.067.020.000 VND, năm 2022 trích bổ sung 1.241.080.000 VND).

5.16 Nguồn kinh phí hình thành tài sản cố định

| | 30/6/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Tài sản cố định nhận bàn giao từ UBND tỉnh Bình Định | 20.587.569.322 | 20.587.569.322 |
| UBND Thị xã An Nhơn hỗ trợ đầu tư hệ thống cấp nước | 8.564.095.000 | 7.754.095.000 |
| Tổng | 29.151.664.322 | 28.341.664.322 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.17 Các khoản ngoại bảng cần đối kế toán

5.17.1 Tài sản nhận giữ hộ

Căn cứ theo văn bản số 605/UB-CN ngày 28/3/2002 về việc phê duyệt giá trị tài sản ồng nước và phụ kiện kèm theo đã cấp cho nhà máy nước Phú Phong nay chuyển giao cho Công ty Cấp thoát nước Bình Định, tài sản nhận giữ hộ chi tiết như sau:

| STT | Tên vật tư | Quy cách | Tình trạng | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|--|-------------------------------------|--|--|--------------------------------------|
| 1 | Bơm và phụ kiện 1. Bơm 2 cửa hút ngang và phụ tùng thay thế 2. Vòng bít SP 3. Ó cầu trục SP 4. Ống lồng trục SP 5. Vò SP (vòng bít) | Q=500m ³ /h; H=50; P=110 | Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường | Bộ Bộ Bộ Bộ Bộ | 3 6 3 3 3 |
| 2 | Phụ kiện theo bộ 1. 01 Bộ bích đồng hồ, Roang, Bu lon và đai ốc đầu hút (cỡ M24), đầu xả (cỡ M22) 2. 6 bu lon móng (cỡ M22) 3. 1 đồng hồ đo hợp chất và 1 đồng hồ đo áp lực.1 máy 4. 1 bộ dụng cụ đặc biệt cho mỗi mã hiệu gồm: 01 cờ lê, 01 cờ lê móc, 01 cục đệm đế | | Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường | Bộ Cái Bộ Bộ | 3 18 3 1 |
| 3 | Bơm trực đứng và các phụ kiện rời 1. Ó trục bơm SP 2. Vòng bít SP 3. Vòng đệm chữ O-SP 4. Tăm chắc các | Q=200m ³ /h; H=50; P=45 | Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường | Bộ Bộ Bộ Bộ | 2 2 4 2 |
| 4 | Phụ kiện theo bộ 1. 01 bộ bích đồng hồ, Roang, Bu lon và đai ốc 2. 1 đồng hồ đo hợp chất có vòi 3. 2 cục điện có cấp 18,25m 4. 4 bu lon móng cỡ M24 5. 01 bộ dụng cụ cho mã mỗi mã hiệu gồm: 1 mô lét TQ 12in, 1 dụng cụ đóng bạc 6. Giường bơm (2 cái) 7. Bộ bơm (2 cái) 8. Ống nâng nước + ty bơm | | Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường | Bộ Cái Cái Bộ Bộ Kiện Kiện Kiện | 2 2 4 8 1 1 1 1 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.17 Các khoản ngoại bảng cân đối kế toán (Tiếp theo)

5.17.1 Tài sản nhận giữ hộ (Tiếp theo)

| STT | Tên vật tư | Quy cách | Tình trạng | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|---|----------|--|--|--|
| 9 | Thiết bị thí nghiệm 1. Phụ gia kiểm tra độ PH loại SP 2. Thước đo độ PH loại SP-PH 3. Thiết bị thí nghiệm theo bộ - 01 đồng hồ đo độ PH, Horiba D12 - 01 đồng hồ đo độ dẫn điện, Horiba ES12 - 01 đồng hồ đo độ đục Hash, 2100P - 01 cân tiêu ly, Pretica 240A - 01 lò khử trùng bằng hơi nóng Memmert- SLM 500 - 01 bình nghiệm Stuart-SW-1 - 01 bình nước dẫn điện Memmert-WB-7 - 01 bình cấp nước sạch Bibby, D400 - 01 lò sấy Memmert BE 500 - 02 máy khuấy có đĩa nóng, PCM, 502-C2 - 01 nồi hấp Trutmaure 2340 - 01 bộ đo lường Clo dư Shibata - 01 lò nung Carbolite CFW 12/5/91 - Hóa chất - Các vật liệu tiêu dùng khác | | Hồng Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Hồng Hồng | Bộ Cái Cái Bộ Cái Cái Cái Cái Cái Cái Cái Cái Cái Cái Cái Cái Cái Cái Bộ Bộ | 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 2 1 1 1 1 1 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

5.17 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán (Tiếp theo)

5.17.2 Nợ khó đòi đã xử lý

| | 30/6/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|--|------------------|-------------------|
| Các khoản phải thu khách hàng đã xử lý: | | |
| Trên 3 năm | 444.619.535 | 444.619.535 |

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND |
|---|---|---|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Doanh thu bán nước sạch | 123.184.604.899 | 110.590.328.880 |
| Doanh thu hoạt động xây lắp | 2.837.712.217 | 3.237.008.137 |
| Tổng | 126.022.317.116 | 113.827.337.017 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | | |
| Hàng bán bị trả lại | 11.525.044 | 4.332.723 |
| Tổng | 11.525.044 | 4.332.723 |
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 126.010.792.072 | 113.823.004.294 |

6.2 Giá vốn hàng bán

| | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND |
|---------------------------|---|---|
| Giá vốn bán nước sạch | 69.915.764.331 | 67.069.278.610 |
| Giá vốn hoạt động xây lắp | 1.849.186.830 | 2.055.872.764 |
| Tổng | 71.764.951.161 | 69.125.151.374 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND |
|--------------|---|---|
| Lãi tiền gửi | 331.188.943 | 138.010.423 |
| Tổng | 331.188.943 | 138.010.423 |

6.4 Chi phí tài chính

| | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND |
|--------------|---|---|
| Lãi tiền vay | 1.789.976.838 | 2.129.272.838 |
| Tổng | 1.789.976.838 | 2.129.272.838 |

6.5 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND |
|---|---|---|
| Chi phí bán hàng | 15.906.013.856 | 16.038.852.992 |
| Chi phí nhân viên | 6.629.841.000 | 6.120.336.000 |
| Chi phí thay thế đồng hồ cho khách hàng | 8.236.591.739 | 8.957.815.969 |
| Các khoản chi phí bán hàng khác | 1.039.581.117 | 960.701.023 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 12.974.618.656 | 9.742.839.957 |
| Chi phí nhân viên quản lý | 7.309.247.000 | 6.875.748.000 |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 5.665.371.656 | 2.867.091.957 |
| Tổng | 28.880.632.512 | 25.781.692.949 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

6.6 Thu nhập khác/Chi phí khác

| | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND |
|--|---|---|
| Thu nhập khác | | |
| Thu tiền phạt, vi phạm hợp đồng | - | 9.321.907 |
| Thu phí BVMT nước thải sinh hoạt được trích để lại | 194.327.983 | 158.825.645 |
| Thu từ cho thuê tài sản | 565.745.500 | 601.393.000 |
| Thanh lý vật tư thu hồi | 487.390.000 | 619.858.182 |
| Thu nhập khác | 2.267.100 | 17.176.704 |
| Tổng | 1.249.730.583 | 1.406.575.438 |
| Chi phí khác | | |
| Chi phí cho thuê tài sản | 514.307.196 | 556.328.280 |
| Chi phí khác | 2.061.000 | 5.547.346 |
| Tổng | 516.368.196 | 561.875.626 |
| Thu nhập khác/Chi phí khác (thuần) | 733.362.387 | 844.699.812 |

6.7 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND |
|----------------------------------|---|---|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 45.163.655.796 | 41.293.623.186 |
| Chi phí nhân công | 25.931.427.946 | 24.180.327.683 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 21.099.571.525 | 21.233.633.710 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.128.281.459 | 3.899.564.920 |
| Chi phí khác bằng tiền | 5.791.210.541 | 4.399.838.581 |
| Tổng | 101.114.147.267 | 95.006.988.080 |

6.8 Chi phí thuế TNDN hiện hành

| | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND |
|--|---|---|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 24.639.782.891 | 17.769.597.368 |
| Các khoản điều chỉnh tăng/giảm | 143.616.000 | 143.616.000 |
| <i>Chi phí không được trừ</i> | <i>143.616.000</i> | <i>143.616.000</i> |
| Thu nhập tính thuế Thu nhập doanh nghiệp | 24.783.398.891 | 17.913.213.368 |
| Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp | 20% | 20% |
| Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 4.956.679.778 | 3.582.642.674 |
| Tổng | 4.956.679.778 | 3.582.642.674 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND |
|--|---|---|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND) | 19.683.103.113 | 14.186.954.694 |
| Các khoản điều chỉnh giảm, trong đó: | | |
| <i>Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi</i> | - | - |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) | 19.683.103.113 | 14.186.954.694 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu) | 12.410.800 | 12.410.800 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 1.586 | 1.143 |

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Thông tin về các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan :

| <u>Bên liên quan</u> | <u>Mối quan hệ</u> |
|-------------------------|-------------------------------|
| Nguyễn Văn Châu | Chủ tịch HĐQT |
| Lê Tiến Dũng | Thành viên HĐQT, Giám đốc |
| Lê Thanh Cường | Thành viên HĐQT, Phó Giám đốc |
| Phan Đình Tân | Thành viên HĐQT |
| Ngô Thị Hồng Vân | Thành viên HĐQT |
| Nguyễn Nguyễn Hoài Viễn | Phó Giám đốc |
| Trần Nguyễn Hạnh Lan | Trưởng ban BKS |
| Huỳnh Thị Giao | Thành viên BKS |
| Hà Phú Cường | Thành viên BKS |

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Thu nhập của Ban Giám đốc và thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát

| Bên liên quan | Tính chất giao dịch | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND |
|--|------------------------|---|---|
| | | | |
| Thu nhập của Người quản lý chuyên trách | Lương | 1.441.563.000 | 1.367.574.941 |
| Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát | Thù lao | 235.446.400 | 285.385.976 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

Thu nhập của Ban Giám đốc và thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát

Trong đó:

| Họ và tên | Chức danh | Tính chất giao dịch | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 |
|-------------------------|------------------------------------|---------------------|--|--|
| Nguyễn Văn Châu | Chủ tịch HĐQT | Lương, thưởng | 331.227.000 | 355.912.731 |
| Lê Tiến Dũng | Thành viên HĐQT, Giám đốc | Lương, thưởng | 299.239.000 | 313.826.895 |
| Lê Thanh Cường | Thành viên HĐQT, Phó Giám đốc | Lương, thưởng | 272.810.000 | 283.585.795 |
| Phan Đình Tân | Thành viên HĐQT | Thù lao, thưởng | 67.707.500 | 73.666.412 |
| Ngô Thị Hồng Vân | Thành viên HĐQT | Thù lao, thưởng | 67.907.500 | 51.285.236 |
| Nguyễn Thị Mai Anh | Thành viên HĐQT (đã miễn nhiệm) | Thù lao, thưởng | - | 20.368.000 |
| Dương Tiến Dũng | Thành viên HĐQT (đã miễn nhiệm) | Thù lao, thưởng | - | 20.368.000 |
| Nguyễn Nguyễn Hoài Viễn | Phó Giám đốc | Lương, thưởng | 266.160.000 | 204.845.677 |
| Nguyễn Quang Sáng | Trưởng ban BKS (đã miễn nhiệm) | Thù lao, thưởng | - | 18.724.000 |
| Phan Thế Nga | Thành viên BKS (đã miễn nhiệm) | Thù lao, thưởng | - | 14.127.000 |
| Trần Nguyễn Hạnh Lan | Trưởng ban BKS | Lương, thưởng | 272.127.000 | 209.403.843 |
| Huỳnh Thị Giao | Thành viên BKS | Thù lao, thưởng | 50.015.700 | 50.487.164 |
| Hà Phú Cường | Thành viên BKS | Thù lao, thưởng | 49.815.700 | 36.360.164 |

7.2 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các Thuyết minh liên quan là số liệu Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM – Thành viên hãng kiểm toán Quốc tế INPACT.

Thông tin so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên hãng kiểm toán Quốc tế INPACT.

Bình Định, ngày 05 tháng 8 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Nguyễn Thị Phương Trà

Đặng Hoàng Trung

Nguyễn Văn Châu

CPA VIETNAM

Starting our operation from 2004 up to now, CPA VIETNAM is always proud to be one of the independent auditing companies with a reputable brand name trusted by many customers in the field of auditing and accounting in Vietnam. Our the goal is that through the professional provision of specialized services, we will help our customers to innovate their internal management system and promote their potentials to create outstanding values. That is the greatest success for our the sustainable and prosperous development. CPA VIETNAM will continue to maintain our brand name in the future.

www.cpavietnam.vn



Building a world class accounting alliance takes time - since 1989, INPACT has grown steadily and has carefully selected each and every member firm. All of our members pass through a rigorous selection process that ensures stringent criteria related to range of services, local reputation and approach to providing services can be met. We only admit firms which can prove they know their local jurisdiction like the back of their hand and which have experience of handling matters that have international dimensions. Our members embrace a service culture that emphasises personal service, rapid response times, reliability and innovative thinking.

www.inpactglobal.org